

Số: 3047/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017**  
**huyện Giang Thành – tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về Danh mục công trình dự án thu hồi đất, dự án chuyên mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 836/TTr-STNMT ngày 23 tháng 12 năm 2016 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Giang Thành,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Giang Thành (kèm theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Giang Thành) với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

**Bảng 1.** Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2017 phân theo xã:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất    | Mã  | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã |          |               |           |           |
|-----|-------------------------|-----|-----------------|----------------------------------------------|----------|---------------|-----------|-----------|
|     |                         |     |                 | Phú Lợi                                      | Phú Mỹ   | Tân Khánh Hòa | Vĩnh Điều | Vĩnh Phú  |
| (1) | (2)                     | (3) | (4)=(5)+...+(9) | (5)                                          | (6)      | (7)           | (8)       | (9)       |
|     | Tổng diện tích tự nhiên |     | 41.284,34       | 4.695,65                                     | 8.419,70 | 5.014,12      | 10.272,50 | 12.882,38 |
| 1   | Đất nông nghiệp         | NNP | 38.352,02       | 4.275,63                                     | 7.687,38 | 4.515,75      | 9.550,97  | 12.322,29 |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã |               |               |               |               |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|          |                                                                  |            |                 | Phú Lợi                                      | Phú Mỹ        | Tân Khánh Hòa | Vĩnh Điều     | Vĩnh Phú      |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)=(5)+...+(9) | (5)                                          | (6)           | (7)           | (8)           | (9)           |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 29.967,38       | 3.848,05                                     | 2.248,54      | 4.253,56      | 9.446,40      | 10.170,83     |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> | 29.967,38       | 3.848,05                                     | 2.248,54      | 4.253,56      | 9.446,40      | 10.170,83     |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 1.053,89        | -                                            | 1.053,89      | -             | -             | -             |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 791,63          | 136,17                                       | 163,61        | 256,19        | 104,57        | 131,08        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 1.869,67        | -                                            | -             | -             | -             | 1.869,67      |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | -               | -                                            | -             | -             | -             | -             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 424,55          | 36,31                                        | 231,53        | 6,00          | -             | 150,71        |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 4.244,90        | 255,10                                       | 3.989,80      | -             | -             | -             |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        | -               | -                                            | -             | -             | -             | -             |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | -               | -                                            | -             | -             | -             | -             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>2.932,33</b> | <b>420,02</b>                                | <b>732,32</b> | <b>498,37</b> | <b>721,53</b> | <b>560,09</b> |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 188,58          | 83,92                                        | 50,48         | 42,19         | 4,49          | 7,50          |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 5,57            | -                                            | -             | 2,25          | 3,32          | -             |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | -               | -                                            | -             | -             | -             | -             |
| 2.4      | Đất khu chế xuất                                                 | SKT        | -               | -                                            | -             | -             | -             | -             |
| 2.5      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | -               | -                                            | -             | -             | -             | -             |
| 2.6      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 2,34            | -                                            | 0,22          | 1,40          | 0,28          | 0,43          |
| 2.7      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 5,01            | 0,04                                         | 2,67          | 2,30          | -             | -             |
| 2.8      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 69,56           | -                                            | 69,56         | -             | -             | -             |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 2.014,19        | 198,23                                       | 461,74        | 260,54        | 630,09        | 463,59        |
| 2.10     | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | -               | -                                            | -             | -             | -             | -             |
| 2.11     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        | -               | -                                            | -             | -             | -             | -             |
| 2.12     | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 15,70           | -                                            | 15,70         | -             | -             | -             |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                                              | ONT        | 241,00          | 27,00                                        | 35,01         | 83,61         | 40,45         | 54,93         |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                                                 | ODT        | -               | -                                            | -             | -             | -             | -             |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | TSC        | 10,66           | 3,27                                         | 0,68          | 5,29          | 0,90          | 0,52          |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | DTS        | -               | -                                            | 0,32          | -             | -             | -             |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                    | DNG        | -               | -                                            | -             | -             | -             | -             |
| 2.18     | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 5,20            | 2,76                                         | 1,46          | 0,51          | 0,26          | 0,22          |
| 2.19     | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | NTD        | 0,29            | 0,29                                         | -             | -             | -             | -             |
| 2.20     | Đất sản xuất vật liệu xây                                        | SKX        | -               | -                                            | -             | -             | -             | -             |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                 | Mã         | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã |        |               |           |          |
|------|--------------------------------------|------------|-----------------|----------------------------------------------|--------|---------------|-----------|----------|
|      |                                      |            |                 | Phú Lợi                                      | Phú Mỹ | Tân Khánh Hòa | Vĩnh Điều | Vĩnh Phú |
| (1)  | (2)                                  | (3)        | (4)=(5)+...+(9) | (5)                                          | (6)    | (7)           | (8)       | (9)      |
|      | dựng, làm đồ gốm                     |            |                 |                                              |        |               |           |          |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng              | DSH        | 4,97            | 0,06                                         | 0,18   | 2,29          | 2,23      | 0,20     |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV        | -               | -                                            | -      | -             | -         | -        |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                 | TIN        | 0,24            | -                                            | -      | 0,24          | -         | -        |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối     | SON        | 340,43          | 102,29                                       | 88,92  | 84,13         | 37,19     | 27,89    |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng          | MNC        | 28,28           | 2,15                                         | 5,38   | 13,62         | 2,31      | 4,81     |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác             | PNK        | -               | -                                            | -      | -             | -         | -        |
| 3    | <b>Đất chưa sử dụng</b>              | <b>CSD</b> | -               | -                                            | -      | -             | -         | -        |
| 4    | <b>Đất khu công nghệ cao *</b>       | <b>KCN</b> | -               | -                                            | -      | -             | -         | -        |
| 5    | <b>Đất khu kinh tế *</b>             | <b>KKT</b> | -               | -                                            | -      | -             | -         | -        |
| 6    | <b>Đất đô thị *</b>                  | <b>KDT</b> | -               |                                              |        |               |           |          |

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017

**Bảng 2.** Bảng kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã |              |               |             |             |
|----------|--------------------------------------------|------------|----------------|----------------------------------------------|--------------|---------------|-------------|-------------|
|          |                                            |            |                | Phú Lợi                                      | Phú Mỹ       | Tân Khánh Hòa | Vĩnh Điều   | Vĩnh Phú    |
| (1)      | (2)                                        | (3)        | (4)            | (5)                                          | (6)          | (7)           | (8)         | (9)         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>NNP</b> | <b>100,91</b>  | <b>22,30</b>                                 | <b>50,53</b> | <b>20,35</b>  | <b>2,51</b> | <b>5,22</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | LUA        | 32,13          | 21,30                                        | -            | 3,40          | 2,43        | 5,00        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>LUC</i> | <i>32,13</i>   | <i>21,30</i>                                 |              | <i>3,40</i>   | <i>2,43</i> | <i>5,00</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 0,08           |                                              | 0,08         |               |             |             |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 21,03          |                                              | 3,78         | 16,95         | 0,08        | 0,22        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                          | RPH        | -              |                                              |              |               |             |             |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                          | RDD        | -              |                                              |              |               |             |             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                          | RSX        | 22,12          | 1,00                                         | 21,12        |               |             |             |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | NTS        | 25,55          |                                              | 25,55        |               |             |             |
| 1.8      | Đất làm muối                               | LMU        | -              |                                              |              |               |             |             |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                       | NKH        | -              |                                              |              |               |             |             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>PNN</b> | <b>3,60</b>    | <b>2,10</b>                                  | <b>1,50</b>  | <b>-</b>      | <b>-</b>    | <b>0,22</b> |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất     | Mã   | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã |        |               |           |          |
|------|--------------------------|------|----------------|----------------------------------------------|--------|---------------|-----------|----------|
|      |                          |      |                | Phú Lợi                                      | Phú Mỹ | Tân Khánh Hòa | Vĩnh Điều | Vĩnh Phú |
| (1)  | (2)                      | (3)  | (4)            | (5)                                          | (6)    | (7)           | (8)       | (9)      |
| 2.1  | Đất quốc phòng           | CQP  | -              |                                              |        |               |           |          |
| ...  | ....                     | ...  | ...            |                                              |        |               |           |          |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn      | ONT  | 3,60           | 2,10                                         | 1,50   |               |           | 0,22     |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị         | ODT  | -              |                                              |        |               |           |          |
| .... | .....                    | .... | ....           |                                              |        |               |           |          |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK  | -              |                                              |        |               |           |          |

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017

**Bảng 3.** Bảng kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                               | Mã             | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã |              |               |             |             |
|----------|----------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------------------------------------|--------------|---------------|-------------|-------------|
|          |                                                    |                |                | Phú Lợi                                      | Phú Mỹ       | Tân Khánh Hòa | Vĩnh Điều   | Vĩnh Phú    |
| (1)      | (2)                                                | (3)            | (4)            | (5)                                          | (6)          | (7)           | (8)         | (9)         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b> | <b>NNP/PNN</b> | <b>129,22</b>  | <b>28,97</b>                                 | <b>57,70</b> | <b>32,16</b>  | <b>3,37</b> | <b>7,02</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                      | LUA/PNN        | 53,77          | 26,52                                        | 6,05         | 11,50         | 2,95        | 6,75        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>         | <i>LUC/PNN</i> | <i>53,77</i>   | <i>26,52</i>                                 | <i>6,05</i>  | <i>11,50</i>  | <i>2,95</i> | <i>6,75</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                        | HNK/PNN        | 0,08           |                                              | 0,08         |               |             |             |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                              | CLN/PNN        | 27,70          | 1,45                                         | 4,90         | 20,66         | 0,42        | 0,27        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                  | RPH/PNN        | -              |                                              |              |               |             |             |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                  | RDD/PNN        | -              |                                              |              |               |             |             |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                  | RSX/PNN        | 22,12          | 1,00                                         | 21,12        |               |             |             |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                            | NTS/PNN        | 25,55          | -                                            | 25,55        | -             | -           |             |

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:

Năm 2016 trên địa bàn huyện Giang Thành không còn, trong kế hoạch năm 2017 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

5. Trong năm thực hiện, Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành có trách nhiệm rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các dự án trong năm kế hoạch 2017, trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội quan trọng cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, dự án dân sinh bức xúc mà chưa có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Giang Thành đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt thì tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi

trường để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 30/6/2017.

**Điều 2.** Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Giang Thành được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành có trách nhiệm:

a) Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không quyết định chấp thuận đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với những dự án công trình không nằm trong danh mục kế hoạch sử dụng đất;

c) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

đ) Định kỳ cuối năm, Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành gửi báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước ngày 30/9/2017 về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đến ngày 31/10/2017.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giang Thành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnha.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Anh Nhị**